**PHỤ LỤC SỐ 02**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /20 /TT-BTC ngày / / 20 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,*

*Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện)*

1. **DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
2. **Danh mục báo cáo tài chính năm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu****biểu** | **Tên biểu báo cáo** |
|
| 1 | B01 - Q |  Báo cáo tình hình tài chính |
| 2 | B02 - Q | Báo cáo kết quả hoạt động |
| 3 | B03 - Q | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ |
| 4 | B09 - Q | Thuyết minh báo cáo tài chính |

1. **Danh mục báo cáo tài chính giữa niên độ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu****biểu** | **Tên biểu báo cáo** |
|
| 1 | B01a - Q |  Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ |
| 2 | B02a - Q | Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ |
| 3 | B03a - Q | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ |
| 4 | B09a - Q | Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ |

1. **BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**

**1. Báo cáo tình hình tài chính năm**

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị báo cáo:………………Địa chỉ:………………………. | **Mẫu số B01 - Q***(Ban hành kèm theo Thông tư số /20 /TT-BTC ngày / /20 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...*

 *Đơn vị tính:.............*

| **CHỈ TIÊU** | **Mã****số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  **A - TÀI SẢN**  |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V** |  |  |
| 1. Tiền  | 111 |  |  |  |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **II. Các khoản đầu tư** | **120** |  |  |  |
| 1. Đầu tư tài chính | 121 |  |  |  |
| 2. Đầu tư vào đơn vị khác | 122 |  |  |  |
| 3. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (\*) | 129 |  | (...) | (...) |
|  |  |  |  |  |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | V |  |  |
| 1. Phải thu hoạt động | 131 |  |  |  |
| 2. Các khoản phải thu khác | 132 |  |  |  |
| 3. Dự phòng phải thu khó đòi (\*) | 139 |  | (...) | (...) |
|  |  |  |  |  |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V |  |  |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  |  |  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | (…) | (…) |
|  |  |  |  |  |
| **V. Tài sản cố định** | **150** |  |  |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 151 |  |  |  |
|  - Nguyên giá | 151a |  |  |  |
|  - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 151b |  | (…) | (…) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 152 |  |  |  |
|  - Nguyên giá | 152a |  |  |  |
|  - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 152b |  | (…) | (…) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 153 |  |  |  |
|  - Nguyên giá | 153a |  |  |  |
|  - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 153b |  | (…) | (…) |
|  |  |  |  |  |
| **VI. Bất động sản đầu tư** | **160** |  |  |  |
| * Nguyên giá
* Giá trị hao mòn luỹ kế (\*)
 | 160a160b |  | (...) | (...) |
|  |  |  |  |  |
| **VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **170** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **VIII. Tài sản khác** | **180** |  |  |  |
| **Tổng cộng tài sản** **(200=110+120+130+140+150+160+170+180)** | **200** |  |  |  |
| **B – NGUỒN VỐN** |  |  |  |  |
| **I. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  |  |  |
| 1. Phải trả hoạt động | 301 |  |  |  |
| 2. Phải trả người lao động | 302 |  |  |  |
| 3. Các khoản phải trả khác | 303 |  |  |  |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính | 304 |  |  |  |
| 5. Dự phòng phải trả | 305 |  |  |  |
| 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 306 |  |  |  |
| 7. Các quỹ đặc thù | 307 |  |  |  |
| **II. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  |  |  |
| 1. Vốn chủ sở hữu | 401 |  |  |  |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 402 |  |  |  |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 403 |  |  |  |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 404 |  |  |  |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 405 |  |  |  |
| **Tổng cộng nguồn vốn (410 = 300 + 400)** | **410** |  |  |  |

***Ghi chú:***

*- Những chỉ tiêu không có số liệu được được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu;*

*- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Lập, ngày...tháng....năm....*  |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
|  |  |  |

**2. Báo cáo kết quả hoạt động năm**

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị báo cáo:………… | **Mẫu số B02 - Q** |
| Địa chỉ:…………………. | *(Ban hành theo Thông tư số /202 /TT-BTC**ngày / /20 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

*Năm ……*

*Đơn vị tính:.............*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **1. Doanh thu hoạt động**  | **01** |  |  |  |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** |  |  |  |
| **3. Doanh thu thuần** **(10=01-02)** | **10** |  |  |  |
| **4. Chi phí hoạt động**  | **11** |  |  |  |
| **5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)** | **20** |  |  |  |
| **6. Doanh thu tài chính** | **21** |  |  |  |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** |  |  |  |
| **8. Chi phí quản lý**  | **25** |  |  |  |
| **9. Lợi nhuận thuần** **[30=20+(21-22)- 25]** | **30** |  |  |  |
| **10. Thu nhập khác** | **31** |  |  |  |
| **11. Chi phí khác** | **32** |  |  |  |
| **12. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** |  |  |  |
| **13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** |  |  |  |
| **14. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** |  |  |  |
| **15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** |  |  |  |
| **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | **60** |  |  |  |

*Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu được được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Lập, ngày...tháng....năm....*  |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) |  (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
|  |  |  |

**3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm**

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị báo cáo:………… | **Mẫu số B03 - Q** |
| Địa chỉ:…………………. | *(Ban hành theo Thông tư số /202 /TT-BTC**ngày / /20 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

Năm….

*Đơn vị tính: ...........*

| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu | 01 |  |  |  |
| 2. Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu | 02 |  | (...) | (...) |
| 3. Tiền chi trả cho người cung cấp | 03 |  | (...) | (...) |
| 4. Tiền chi trả người lao động | 04 |  | (...) | (...) |
| 5. Tiền lãi vay đã trả | 05 |  | (...) | (...) |
| 6. Thuế TNDN đã nộp | 06 |  | (...) | (...) |
| 7. Tiền thu khác | 07 |  |  |  |
| 8. Tiền chi khác  | 08 |  | (...) | (...) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt nghiệp vụ*** | ***20*** |  |  |  |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (...) | (...) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 |  |  |  |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  | (...) | (...) |
| 4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |  |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (...) | (...) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  |  |  |
| 7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27 |  |  |  |
| 8. Tiền thu khác | 28 |  |  |  |
| 9. Tiền chi khác  | 29 |  | (...) | (...) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** |  |  |  |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  |  |  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 |  | (...) | (...) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 33 |  | (...) | (...) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 34 |  | (...) | (...) |
| 5. Tiền thu khác | 35 |  |  |  |
| 6. Tiền chi khác | 36 |  | (...) | (...) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** |  |  |  |
| **Số dư đầu kỳ (tiền và tương đương tiền)** | **60** |  |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |  |  |
| **Số dư cuối kỳ (tiền và tương đương tiền)****(70 = 50 + 60 + 61)** | **70** |  |  |  |

*Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì Quỹ không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Lập, ngày ... tháng ... năm ...* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) |  (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

 **4. Thuyết minh báo cáo tài chính năm**

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị báo cáo: …………….Địa chỉ: ………………………. | **Mẫu số B09 - Q***(Ban hành theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Kỳ … (1)*

**I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ**

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động.

3. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

4. Cấu trúc của Quỹ

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày..../..../....).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư.

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

- Nguyên tắc kế toán doanh thu hoạt động;

- Nguyên tắc kế toán doanh thu tài chính;

- Nguyên tắc kế toán thu nhập khác.

- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

*Đơn vị tính:* ………….

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***1. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | Cuối năm | Đầu năm |
| 1.1. Tiền mặt; |  |  |
| 1.2. Tiền gửi Kho bạc; |  |  |
| 1.3. Tiền gửi ngân hàng; |  |  |
| 1.4. Tiền đang chuyển; |  |  |
| 1.5. Các khoản tương đương tiền |  |  |
| **Cộng** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***2. Các khoản đầu tư***  | Cuối năm | Đầu năm |
| 2.1. Cho vay | Gốc cho vay | Giá trị có thể thu hồi | Gốc cho vay | Giá trị có thể thu hồi |
| 2.1.1. Hình thức cho vay |  |  |
| a. Quỹ trực tiếp cho vay |  |  |
| b. Quỹ uỷ thác cho vay |  |  |
| c. Quỹ hợp vốn cho vay (Chi tiết phần vốn của Quỹ tham gia hợp vốn) |  |  |
| d. Quỹ bảo lãnh tín dụng (Chi tiết phần vốn của Quỹ đã trả thay cho bên được bảo lãnh) |  |  |
| **Cộng** |  |  |
| Trong đó: Giá gốc là số gốc đã thực cho vay; Giá trị có thể thu hồi là giá gốc (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cho vay) |  |  |
| 2.1.2. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay | Cuối năm | Đầu năm |
| a. Nhóm 1 - Nợ đủ tiểu chuẩn; |  |  |
| b. Nhóm 2 - Nợ cần chú ý; |  |  |
| c. Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn; |  |  |
| d. Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ; |  |  |
| e. Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn. |  |  |
| **Cộng** |  |  |
| 2.1.3. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian | Cuối năm | Đầu năm |
| a. Nợ ngắn hạn; |  |  |
| b. Nợ trung và dài hạn |  |  |
| 2.2. Dự phòng rủi ro cho vay |  |  |
| a. Dự phòng chung |  |  |
| - Số dư đầu kỳ; |  |  |
| - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ; |  |  |
| - Hoàn nhập dự phòng rui ro trong kỳ; |  |  |
| - Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro; |  |  |
| - Số cuối kỳ |  |  |
| b. Dự phòng cụ thể |  |  |
| - Số dư đầu kỳ; |  |  |
| - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ; |  |  |
| - Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ; |  |  |
| - Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro; |  |  |
| - Số cuối kỳ |  |  |
| 2.2. Đầu tư tài chính khác |  |  |
| 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Cuối năm | Đầu năm |
| Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Ghi chú: Việc phân tích chất lượng dư nợ cho vay được áp dụng đối với các Quỹ là tổ chức tài chính.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***3. Các khoản phải thu*** | Cuối năm | Đầu năm |
| 3.1. Các khoản phải thu hoạt động (Chi tiết các khoản phải thu theo từng hoạt động cụ thể của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành) |  |  |
| 3.2. Các khoản phải thu khác |  |  |
| - Phải thu người lao động |  |  |
| - Đặt cọc, ký quỹ, ký cược |  |  |
| - Thuế GTGT được khấu trừ |  |  |
| - Các khoản chi hộ  |  |  |
| - Phải thu khác |  |  |
| 3.3. Dự phòng phải thu khó đòi |  |  |
| **Cộng** |  |  |

 |  |  |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***4. Hàng tồn kho*** | Cuối năm | Đầu năm |
| 4.1. Hàng đang đi trên đường; |  |  |
| 4.2. Nguyên liệu, vật liệu; |  |  |
| 4.3. Công cụ, dụng cụ; |  |  |
| 4.4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; |  |  |
| 4.5. Thành phẩm. |  |  |
| **Cộng** |  |  |
| 4.6. Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; |
| 4.7. Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các Khoản nợ phải trả tại thời Điểm cuối kỳ; |
| 4.8. Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. |

 |  | Đầu kỳ |

|  |
| --- |
| ***5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*** |
| Khoản Mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | … | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
| **Nguyên giá** |   |   |   |   |   |   |
| Số dư đầu kỳ |   |   |   |   |   |   |
| - Mua trong kỳ- Đầu tư XDCB hoàn thành- Tăng khác- Chuyển sang bất động sản đầu tư- Thanh lý, nhượng bán- Giảm khác |   |   |   |   |   |   |
| Số dư cuối kỳ |   |   |   |   |   |   |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |   |   |   |   |   |   |
| Số dư đầu năm |   |   |   |   |   |   |
| - Khấu hao trong kỳ- Tăng khác- Chuyển sang bất động sản đầu tư- Thanh lý, nhượng bán- Giảm khác |   |   |   |   |   |   |
| Số dư cuối kỳ |   |   |   |   |   |   |
| **Giá trị còn lại** |   |   |   |   |   |   |
| - Tại ngày đầu kỳ- Tại ngày cuối kỳ |   |   |   |   |   |   |

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;*

*- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;*

*- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.*

|  |
| --- |
| ***6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:*** |
| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | … | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
| **Nguyên giá** |   |   |   |   |   |   |
| Số dư đầu kỳ |   |   |   |   |   |   |
| - Mua trong kỳ- Tạo ra từ nội bộ Quỹ- Tăng do hợp nhất kinh doanh- Tăng khác- Thanh lý, nhượng bán- Giảm khác |   |   |   |   |   |   |
| Số dư cuối kỳ |   |   |   |   |   |   |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |   |   |   |   |   |   |
| Số dư đầu kỳ |   |   |   |   |   |   |
| - Khấu hao trong kỳ- Tăng khác- Thanh lý, nhượng bán- Giảm khác |   |   |   |   |   |   |
| Số dư cuối kỳ |   |   |   |   |   |   |
| **Giá trị còn lại** |   |   |   |   |   |   |
| - Tại ngày đầu kỳ- Tại ngày cuối kỳ |   |   |   |   |   |   |

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;*

*- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;*

*- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

|  |
| --- |
|  ***7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư*** |
| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
| **7.1. Bất động sản đầu tư cho thuê** |   |   |   |   |
| **Nguyên giá** |   |   |   |   |
| - Quyền sử dụng đất - Nhà- Nhà và quyền sử dụng đất- Cơ sở hạ tầng |   |   |   |   |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |   |   |   |   |
| - Quyền sử dụng đất - Nhà- Nhà và quyền sử dụng đất- Cơ sở hạ tầng |   |   |   |   |
| **Giá trị còn lại** |   |   |   |   |
| - Quyền sử dụng đất- Nhà- Nhà và quyền sử dụng đất- Cơ sở hạ tầng |   |   |   |   |
| **7.2. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá** |   |   |   |   |
| **Nguyên giá** |   |   |   |   |
| - Quyền sử dụng đất - Nhà- Nhà và quyền sử dụng đất- Cơ sở hạ tầng |   |   |   |   |
| **Tổn thất do suy giảm giá trị** |   |   |   |   |
| - Quyền sử dụng đất - Nhà- Nhà và quyền sử dụng đất- Cơ sở hạ tầng |   |   |   |   |
| **Giá trị còn lại** |   |   |   |   |
| - Quyền sử dụng đất- Nhà- Nhà và quyền sử dụng đất- Cơ sở hạ tầng |   |   |   |   |

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;*

*- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê;*

*- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*** | Cuối năm | Đầu năm |
|  | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| 8.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết cho từng dự án, nêu lý do vì sao không hoàn thành theo tiến độ đã được phê duyệt); |  |  |
| **Cộng** |  |  |
| 8.2. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)- Mua sắm; |  |  |
| - XDCB; |  |  |
| - Sửa chữa. |  |  |
| **Cộng** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***9. Tài sản khác*** | Cuối năm | Đầu năm |
| (Chi tiết theo từng khoản mục) |  |  |
| **Cộng** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***10. Vốn nhận uỷ thác, nhận hợp vốn*** *(Chi tiết cho từng bên giao uỷ thác, bên tham gia hợp vốn)* |  |  |
|  | Số dư đầu kỳ | Số nhận trong kỳ | Số đã giải ngân trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
| 10.1.Vốn nhận uỷ thác (Chi tiết hình thức nhận uỷ thác) |  |  |
| 10.2. Nhận hợp vốn cho vay |  |  |
| **Cộng** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***11. Phải trả hoạt động*** | Cuối năm | Đầu năm |
| 12.1. Phải trả người bán | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán |  |  |  |  |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả. |  |  |  |  |
| - Phải trả cho các đối tượng khác. |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |  |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán |  |  |  |  |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn. |  |  |  |  |
| - Các đối tượng khác. |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |  |
| 12.2. Phải trả hoạt động nhận uỷ thác (Chi tiết theo từng hoạt động)- Phải trả tiền gốc;- Phải trả tiền lãi. |  |  |  |  |
| 12.3. Phải trả tiền lãi vay |  |  |  |  |
| a. Phải trả lãi vay là các bên liên quan; |  |  |  |  |
| b. Số lãi vay được vốn hóa trong kỳ. |  |  |  |  |
| 12.4. Phải trả hoạt động khác |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*** | Cuối năm | Đầu năm |
| 13.1. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế); |  |  |
| **Cộng** |  |  |
| 13.2.Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế). |  |  |
| **Cộng** |  |  |

  |   |   |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***14. Vay và nợ thuê tài chính*** | Cuối năm | Đầu năm |
| 14.1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ |  |  |
| 14.2. Nợ vay (chi tiết theo kỳ hạn vay)  | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 14.3. Trái phiếu phát hành (chi tiết theo kỳ hạn)a. Loại phát hành theo mệnh giá;b. Loại phát hành có chiết khấu;c. Loại phát hành có phụ trội. |  |  |
| **Cộng** |  |  |

14.4. Các khoản nợ thuê tài chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Thời hạn | Kỳ này | Kỳ trước |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống |   |   |   |   |   |   |
| Trên 1 năm đến 5 năm |   |   |   |   |   |   |
| Trên 5 năm |   |   |   |   |   |   |

 |  | Đầu kỳ |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 14.5. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối năm | Đầu năm |
|  | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| * Chi tiết theo từng hoạt động
 |  |  |
| * Lý do chưa thanh toán
 |  |  |
| Cộng |  |  |

14.6. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***15. Phải trả khác*** | Cuối năm | Đầu năm |
| 15.1. Các khoản phải trả |  |  |
| a. Tài sản thừa chờ giải quyết; |  |  |
| b. Kính phí công đoàn; |  |  |
| c. Bảo hiểm xã hội; |  |  |
| d. Bảo hiểm y tế; |  |  |
| đ. Bảo hiểm thất nghiệp; |  |  |
| e. Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo nợ; |  |  |
| f. Nhận ký quỹ, ký cược; |  |  |
| g. Các khoản thu hộ, chi hộ; |  |  |
| h. Kinh phí sự nghiệp |  |  |
| - Số dư kinh phí chưa sử dụng ; |  |  |
| - Giá trị còn lại TSCĐ. |  |  |
| i. Tạm thu |  |  |
| - Kinh phí hoạt động bằng tiền ; |  |  |
| - Viện trợ, vay nợ nước ngoài ; |  |  |
| - Tạm thu phí, lệ phí ; |  |  |
| - Ứng trước dự toán. |  |  |
| k. Các khoản nhận trước chưa ghi thu  |  |  |
| - NSNN cấp |  |  |
| + Giá trị còn lại của TSCĐ ; |  |  |
| + Nguyên liệu, vật liệu, CCDC tồn kho. |  |  |
| - Viện trợ, vay nợ nước ngoài |  |  |
| + Giá trị còn lại của TSCĐ ; |  |  |
| + Nguyên liệu, vật liệu, CCDC tồn kho. |  |  |
| - Phí được khấu trừ, để lại |  |  |
| + Giá trị còn lại của TSCĐ ; |  |  |
| + Nguyên liệu, vật liệu, CCDC tồn kho. |  |  |
| - Kinh phí đầu tư XDCB |  |  |
| l. Các khoản phải trả, phải nộp khác. |  |  |
| **Cộng** |  |  |
| 15.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn |

 |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***16. Các quỹ đặc thù*** | Cuối năm | Đầu năm |
| a. Quỹ… |  |  |
| b. Quỹ…. |  |  |
| **Cộng** |  |  |

|  |
| --- |
|  ***17. Biến động vốn chủ sở hữu*** |
|   | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |
| Vốn điều lệ thực góp | Vốn khác | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Các khoản mục khác … | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **Số dư đầu kỳ trước**- Tăng vốn trong kỳ trước- Lãi trong kỳ trước- Tăng khác- Giảm vốn trong kỳ trước- Lỗ trong kỳ trước- Giảm khác |   |   |   |    |   |   |   |
| **Số dư đầu kỳ này** |   |   |   |    |   |   |   |
| - Tăng vốn trong kỳ này- Lãi trong kỳ này- Tăng khác- Giảm vốn trong kỳ này- Lỗ trong kỳ này- Giảm khác |   |   |   |    |   |   |   |
| **Số dư cuối kỳ này** |   |   |   |    |   |   |   |
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:- Vốn điều lệ do NSNN cấp;- Vốn góp của đối tượng khác. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***18. Chênh lệch đánh giá lại tài sản*** | Cuối năm | Đầu năm |
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). |  |  |
| ***19. Nguồn kinh phí*** | Cuối năm | Đầu năm |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ; |  |  |
| - Chi sự nghiệp; |  |  |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính*** (dưới đây chỉ là các thông tin cơ bản. Quỹ tự bổ sung thêm các thông tin khác nếu hữu ích cho người sử dụng BCTC và việc quản lý điều hành). | Cuối năm | Đầu năm |
| 20.1. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng (Theo giá trị thẩm định tại thời điểm cho vay và giá trị thẩm định lại tại thời điểm báo cáo, nếu có):a. Chứng khoán và giấy tờ có giá (chi tiết về số lượng, mã chứng khoán và giấy tờ có giá).- Cổ phiếu;- Trái phiếu;- Giấy tờ có giá khác.b. Bất động sản;c. Tài sản khác. |   |   |
| 20.2. Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý: (tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý của khách hàng nhưng đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Quỹ).a. Chứng khoán và giấy tờ có giá;b. Bất động sản;c. Tài sản khác. | Giá trị thẩm định | Giá trị hợp lý | Giá trị thẩm định | Giá trị hợp lý |
| Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do. |   |
| 20.3. Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro(Thuyết minh chi tiết nợ gốc cho vay bị phân loại là nợ không đủ tiêu chuẩn theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ không đủ tiêu chuẩn). | Cuối năm | Đầu năm |
| 20.4. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận (do nợ gốc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn):(Thuyết minh chi tiết lãi cho vay không được ghi nhận theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số lãi chưa thu được). | Cuối năm | Đầu năm |
| 20.5. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn:a. Nợ gốc (số tiền nhận được từ bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn đã giải ngân cho đối tượng đi vay):- Đối tượng (Thuyết minh chi tiết gốc cho vay theo từng đối tượng chiếm lừ 10% trở lên trên tổng số nợ gốc);- Nguyên tệ.b. Nợ lãi (số lãi còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn):- Đối tượng (Thuyết minh chi tiết lãi phải thu theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ lãi);- Nguyên tệ.c. Phí ứng vốn (số phí ứng vốn còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác):- Đối tượng (Thuyết minh chi tiết phí ứng vốn phải thu theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phí ứng vốn phải thu);- Nguyên tệ.20.6. Các khoản cam kết bảo lãnh tín dụng Quỹ đã cam kết tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng  | Cuối năm | Đầu năm |
| 20.7. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý: Quỹ phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các Khoản nợ khó đòi khác đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi. | Cuối năm | Đầu năm |
| 20.8. Kinh phí viện trợ không hoàn lại | Cuối năm | Đầu năm |
| 20.9. Phí được khấu trừ, để lại | Cuối năm | Đầu năm |
| ***21. Các thông tin khác do Quỹ tự thuyết minh, giải trình để làm rõ thêm các thông tin chưa được trình bay trong các mục trên.*** |

 **VII. Thông tin bổ sung cho các Khoản Mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

1. ***Doanh thu hoạt động***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chi tiết(Chi tiết theo hoạt động nghiệp vụ quy định tại cơ chế tài chính hiện hành | Năm nay  | Năm trước |
| a….. |  |  |
| b….. |  |  |
| **Cộng** |  |  |

 ***2. Các khoản giảm trừ doanh thu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chi tiết | Năm nay  | Năm trước |
| a….. |  |  |
| b….. |  |  |
| **Cộng** |  |  |

 ***3. Chi phí hoạt động***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Năm nay  | Năm trước |
| a. Chi phí hoạt động *(Chi tiết theo chi phí hoạt động được quy định tại co chế tài chính hiện hành của Quỹ)* |  |  |
| b. Giá vốn  |  |  |
| **Cộng** |  |  |

 ***4. Doanh thu hoạt động tài chính***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (*Chi tiết theo doanh thu hoạt động tài chính được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)* | Năm nay  | Năm trước |
| a….. |  |  |
| b….. |  |  |
| **Cộng** |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  ***5. Chi phí tài chính***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *(Chi tiết theo chi phí hoạt động tài chính được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)* | Năm nay  | Năm trước |
| a….. |  |  |
| b….. |  |  |
| **Cộng** |  |  |

***6. Thu nhập khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *(Chi tiết theo chi phí hoạt động tài chính được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)* | Năm nay  | Năm trước |
| a….. |  |  |
| b….. |  |  |
| **Cộng** |  |  |

***7. Chi phí khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *(Chi tiết theo chi phí hoạt động tài chính được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)* | Năm nay  | Năm trước |
| a….. |  |  |
| b….. |  |  |
| **Cộng** |  |  |

 ***8. Chi phí quản lý***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Năm nay | Năm trước |
| 8.1. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳa. Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý;b. Các khoản chi phí quản lý khác.8.2. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý  |  |  |
|  **Cộng** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*** | Năm nay | Năm trước |
| 9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành; |  |  |
| 9.2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay; |  |  |
| 9.3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*** | Năm nay | Năm trước |
| 10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; |  |  |
| 10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; |  |  |
| 10.3. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; |  |  |
| 10.4. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi chưa sử dụng; |  |  |
| 10.5. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; |  |  |
| 10.6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |  |  |

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Năm nay | Năm trước |
| a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; b. Các giao dịch phi tiền tệ khác. |  |  |
| **2. Các khoản tiền do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. |
| **3. Tiền thu từ hoạt động chính của Quỹ***(Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)* |
| **4. Tiền chi từ hoạt động chính của Quỹ***(Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)* |

 |
|

**IX. Rủi ro hoạt động**

Quỹ tự thuyết minh những rủi ro về tài chính có thể gặp phải trong quá trình hoạt động, như: rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tiền tệ, rủi ro tín dụng.

**X. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

 3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán trước).

 4. Thông tin về hoạt động liên tục.

 5. Những thông tin khác.

 *Lập, ngày…tháng…năm*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) |  (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

 |

***Ghi chú:***

*(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.*

*(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

**C. BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)**

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị báo cáo:………………Địa chỉ:………………………. | **Mẫu số B01a - Q***(Ban hành kèm theo Thông tư số /20 /TT-BTC ngày / /20 của Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Dạng đầy đủ)**

*Quý.....năm....*

*Tại ngày ... tháng ... năm ...*

 *Đơn vị tính:.............*

| **CHỈ TIÊU** | **Mã****số** | **Thuyết minh** | **Số cuối quý** | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  **A - TÀI SẢN**  |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền****.........** | **110** | **V** |  |  |
|  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*- Những chỉ tiêu không có số liệu được được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu;*

*- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Lập,ngày...tháng....năm....  |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
|  |  |  |

**-** Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

***Ghi chú:***

*(\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm - Mẫu số B01-Q*

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*

**2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (dạng đầy đủ)**

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị báo cáo:………… | **Mẫu số B02a - Q** |
| Địa chỉ:…………………. | *(Ban hành theo Thông tư số /202 /TT-BTC**ngày / /20 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Năm ……*

*Đơn vị tính:.............*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Quý...** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này** |
| **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |
| **1. Doanh thu hoạt động** **...(\*)** | **01** |  |  |  |  |  |
|  |  | Lập,ngày...tháng....năm....  |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
|  |  |  |

**-** Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

***Ghi chú:***

*(\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02-QTC*

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị báo cáo:………… | **Mẫu số B03a - Q** |
| Địa chỉ:…………………. | *(Ban hành theo Thông tư số /202 /TT-BTC**ngày / /20 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm….

*Đơn vị tính: ...........*

| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** | **Năm trước** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động của Quỹ** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu | 01 |  |  |  |
| 2. Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu | 02 |  | (...) | (...) |
| … (\*) |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Các chỉ tiêu không có số liệu thì Quỹ không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.*

*- (\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 - QTC.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Lập,ngày...tháng....năm....*  |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

**4. Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)**

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị báo cáo:………… | **Mẫu số B09a - Q** |
| Địa chỉ:…………………. | *(Ban hành theo Thông tư số /202 /TT-BTC**ngày / /20 của Bộ Tài chính)* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý ... năm ...*

**I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ**

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động.

3. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Quỹ phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

**VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

1. Giải thích về tính chu kỳ của các hoạt động trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày doanh thu và kết quả hoạt động bộ phận theo lĩnh vực hoạt động.

6. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

7. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

8. Các thông tin khác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Lập,ngày...tháng....năm....  |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

**-** Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

***Ghi chú:***

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*